Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200511481, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-19 16:57:25

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết : Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Mã chứng khoán : DVP

Địa chỉ : Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 0225 3769 993 Fax: 0225 376 9993

Email : Taichinh@dinhvuport.com.vn

Nội dung công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn https://cangdinhvu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Thông báo website Công ty;
- Lưu: CBTT – CĐV.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CẢNG ĐÌNH VŨ

Số: 14/TCKT – CĐV

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Nơi nhận:

- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

Mẫu số 01-DN
(Ban hành theo thông tư 99/2025TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+...+150+160)	**100**		**1.200.321.277.692**	**1.248.707.354.479**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**		**25.366.885.625**	**24.676.854.109**
1.Tiền	111	V.01	25.366.885.625	24.676.854.109
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120= 121+122+123)	**120**	**V.02**	**1.031.260.775.340**	**1.136.183.224.658**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.031.260.775.340	1.136.183.224.658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+132+...+138+13	**130**		**124.024.892.385**	**72.255.432.461**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.460.106.520	40.393.922.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.883.150.504	2.474.713.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.681.635.361	29.386.796.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 +149)	**140**		**12.461.463.143**	**12.074.822.776**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.461.463.143	12.074.822.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn (150 = 151+152+153)	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161+162+...+165)	**160**		**7.207.261.199**	**3.517.020.475**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.241.867.025	1.326.839.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163	V.05	2.965.394.174	2.190.180.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+...+260+270)	**200**		**288.251.863.335**	**314.217.377.724**

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211+212+...+216+217)	**210**		**39.986.000**	**51.986.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	39.986.000	51.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**158.668.659.303**	**185.758.791.863**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	**V.08**	**157.845.987.255**	**184.663.130.569**
- Nguyên giá	222		1.353.080.173.592	1.349.544.155.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.195.234.186.337	-1.164.881.025.195
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**V.10**	**822.672.048**	**1.095.661.294**
- Nguyên Giá	228		7.935.104.700	7.801.104.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-7.112.432.652	-6.705.443.406
III. Tài sản sinh học dài hạn (230 = 231+232+...+237+238)	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định lỳ dài hạn	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trường thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế(*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn (250 = 251+252)	**250**		**2.793.445.665**	**1.189.844.445**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.793.445.665	1.189.844.445
VI. Đầu tư tài chính dài hạn (260 = 261+262+...+265+266)	**260**		**103.027.411.229**	**103.027.411.229**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	262		103.027.411.229	103.027.411.229

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác (270 = 271+272+273+274)	**270**		**23.722.361.138**	**24.189.344.187**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	23.722.361.138	24.189.344.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.488.573.141.027**	**1.562.924.732.203**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**129.732.902.020**	**97.302.325.439**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324)	**310**		**129.732.902.020**	**97.302.325.439**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.160.082.003	12.677.786.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		527.037.773	401.394.405
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.982.302.950	1.904.622.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	45.128.450.375	21.726.360.336
5. Phải trả người lao động	315		50.283.443.153	47.354.815.769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1.355.112.447	254.222.557
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1.029.656.620	1.953.689.539
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.266.816.699	11.029.433.226
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn (330 = 331+332+...+343+344)	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.19		
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			

TÀI SẢN/NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
8. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1,358,840,239,007**	**1,465,622,406,764**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411+412+ ...+ 422)	**410**	**V.22**	**1,358,840,239,007**	**1,465,622,406,764**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103,027,411,229	103,027,411,229
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		526,245,533,286	526,245,533,286
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329,567,294,492	436,349,462,249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78,061,462,249	98,176,755,398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		251,505,832,243	338,172,706,851
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,488,573,141,027**	**1,562,924,732,203**

Hải phòng, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Thanh Thảo	Lê Thị Hải Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

M.S.D.N:0200511481-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI TP HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	172,176,417,957	129,235,433,235	506,842,118,816	436,124,114,513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	**10**		**172,176,417,957**	**129,235,433,235**	**506,842,118,816**	**436,124,114,513**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	88,475,520,376	63,728,483,493	232,220,132,889	195,326,951,312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**83,700,897,581**	**65,506,949,742**	**274,621,985,927**	**240,797,163,201**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	43,399,955,768	43,701,132,643	81,732,048,574	60,493,323,215
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	17,343,901	13,800,843	28,319,298	13,800,843
Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25			187,140,000	0	461,552,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,674,399,146	14,428,878,021	48,622,382,704	41,585,601,842
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+2	**30**		**109,409,110,302**	**94,578,263,521**	**307,703,332,499**	**259,229,531,731**
12. Thu nhập khác	31		44,259,247	12,420,754	61,670,008	118,935,180
13. Chi phí khác	32				929,460,167	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	**40**		**44,259,247**	**12,420,754**	**-867,790,159**	**118,935,180**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**109,453,369,549**	**94,590,684,275**	**306,835,542,340**	**259,348,466,911**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15,739,948,051	13,256,747,257	55,329,710,097	46,406,602,269
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**93,713,421,498**	**81,333,937,018**	**251,505,832,243**	**212,941,864,642**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,343	2,033	6,288	5,324
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh Thảo	Lê Thị Hải Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	506,842,118,816	436,124,114,513
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01	**10**		**506,842,118,816**	**436,124,114,513**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	232,220,132,889	195,326,951,312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-1	**20**		**274,621,985,927**	**240,797,163,201**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư	**21**			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	81,732,048,574	60,493,323,215
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	28,319,298	13,800,843
-Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9.Chi phí bán hàng	**25**			**461,552,000**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		48,622,382,704	41,585,601,842
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-2	**30**		**307,703,332,499**	**259,229,531,731**
12. Thu nhập khác	31		61,670,008	118,935,180
13. Chi phí khác	32		929,460,167	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32).	**40**		**-867,790,159**	**118,935,180**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**306,835,542,340**	**259,348,466,911**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	55,329,710,097	46,406,602,269
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-5	**60**		**251,505,832,243**	**212,941,864,642**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6,288	5,324
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Thanh Thảo	Lê Thị Hải Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

M.S.D.N: 0200511487 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
P. ĐÔNG HẢI T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**306.835.542.340**	**259.348.466.911**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
– Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.208.349.848	40.228.815.356
– Các khoản dự phòng	03			-31.819.098.578
– Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-52.160.134	39.113.925
– Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-80.536.325.172	-57.901.884.616
– Chi phí lãi vay	06			
– Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**257.455.406.882**	**209.895.412.998**
– Tăng các khoản phải thu	09		-26.415.644.004	11.618.959.360
– Tăng hàng tồn kho	10		-386.640.367	2.577.204.553
– Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.094.536.963	-22.860.492.279
– Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-3.020.978.288	1.360.508.199
– Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
– Tiền lãi vay đã trả	14			
– Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-36.286.217.239	-31.887.928.562
– Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		127.700.000	269.520.000
– Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-29.804.112.646	-33.288.784.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**166.764.051.301**	**137.684.399.390**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-60.252.838.984	-13.189.209.808

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1,712,664,802,739	-1,631,000,000,000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,807,000,000,000	1,724,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119,748,596,483	93,085,671,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**153,830,954,760**	**172,896,461,865**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-319,922,320,000	-319,886,646,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**-319,922,320,000**	**-319,886,646,400**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**672,686,061**	**-9,305,785,145**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**24,676,854,109**	**27,281,383,279**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,345,455	56,895,954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**25,366,885,625**	**18,032,494,088**

Hải phòng, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Thanh Thảo	Lê Thị Hải Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẾN 30/09/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ; Đầu tư; Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh; liêt kết:

+ Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ: chiếm 49% vốn điều lệ, đồng kiểm soát;

7- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ hoặc số lượng người lao động bình quân trong kỳ: 395 người

8- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Trường hợp báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin của kỳ so sánh trên thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán .....

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam ; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi BCTC từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiện tệ có gốc ngoại tệ: Trong kỳ công ty áp dụng tỷ giá USD, EUR.
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền mặt và tiền gửi thanh toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Trong kỳ Công ty có các khoản tiền gửi đầu tư tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội CN Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Hải Phòng.

c- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ với tổng số vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026 là: 210.201.660.417 VND. Trong đó: Công ty TNHH Vận tải đường thủy Châu Á (SITC) chiếm 51% tương ứng với số vốn góp là: 107.174.249.188; Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 49% tương ứng với số vốn góp là: 103.027.411.229 VND. Cả 02 Công ty góp vốn nói trên đều đồng kiểm soát.

d- Đầu tư vào đơn vị khác;

đ- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty là vật tư phục vụ sửa chữa nên Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10- Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

13- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Công ty chi trả cổ tức khi có thông báo chính thức về việc chi trả và xác định ngày chốt quyền cổ tức.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

16- Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19- Nguyên tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Trong kỳ Công ty đã áp dụng ghi nhận, đánh giá, xử l ý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quĩ theo Điều lệ Công ty và các qui định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quĩ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quĩ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.

+ Quĩ khen thưởng, phúc lợi và Quĩ Ban điều hành: Được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho CBCNV và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác.

23- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24- Nguyên tắc giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

25- Nguyên tắc chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

26- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27- Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuê TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN được Công ty áp dụng là 20%

29- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ . Tại thời điểm cuối kỳ, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1- **Tiền**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tiền mặt	308.874.229	156.180.401
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.058.011.396	24.520.673.708
+ Ngân hàng TMCP Á Châu CN HP	13.772.952.430	21.666.459.774
+ Ngân hàng TMCP VCB CN HP	6.681.636.319	2.497.082.439
+ Ngân hàng khác	4.603.422.647	357.131.495
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**25.366.885.625**	**24.676.854.109**

2- **Các khoản đầu tư tài chính**	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	*Giá dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá dự phòng*
a- Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1- Ngắn hạn	1.031.260.775.340	1.031.260.775.340	1.136.183.224.658	1.136.183.224.658
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.031.260.775.340	1.031.260.775.340	1.122.000.000.000	1.122.000.000.000
- Lãi dự thu TGKH	-	-	14.183.224.658	14.183.224.658
b2- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c-	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	- Đầu tư vào công ty con		
	- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	103.027.411.229	103.027.411.229
	- Đầu tư vào đơn vị khác		
	Cộng	**103.027.411.229**	**103.027.411.229**
3-	**Phải thu của khách hàng**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a-	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**54.460.106.520**	**40.393.922.216**
	Chi tiết các khoản phải thu		
	của khách hàng chiếm từ 10%		
	trở lên tổng thu khách hàng:		
	- SITC Container Lines Co.,LTD	37.832.956.671	31.175.891.730
	- Công ty TNHH MTV Cảng HDCV	4.417.595.129	
	- Phải thu khách hàng khác	12.209.554.720	9.218.030.486
b-	Phải thu khách hàng dài hạn		
	Chi tiết các khoản phải thu		
	của khách hàng chiếm từ 10%		
	trở lên tổng thu khách hàng:		
c-	Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	**1.149.157.942**	**508.629.506**
	- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	88.966.080	204.957.000
	- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	1.060.191.862	303.672.506
4-	**Phải thu khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a-	Ngắn hạn	**13.681.635.361**	**29.386.796.795**
	- Phải thu người lao động	76.118.299	6.381.687
	- Các khoản thu hộ	125.085.015	755.395.854
	- Các khoản phải thu bồi thường bảo hiểm	13.480.432.047	-
	- Phải thu cổ tức	-	28.625.019.254
b-	Dài hạn	**39.986.000**	**51.986.000**
	- Phải thu người lao động	39.986.000	51.986.000
5-	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
		Số lượng	Số lượng
a-	Tiền		
b-	Hàng tồn kho		
c-	TSCĐ		
d-	Tài sản khác		
6-	**Nợ xấu**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**

- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	103.027.411.229	103.027.411.229
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	**103.027.411.229**	**103.027.411.229**

3- **Phải thu của khách hàng**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**54.460.106.520**	**40.393.922.216**
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
- SITC Container Lines Co.,LTD	37.832.956.671	31.175.891.730
- Công ty TNHH MTV Cảng HDCV	4.417.595.129	
- Phải thu khách hàng khác	12.209.554.720	9.218.030.486
b- Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng thu khách hàng:		
c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan:	**1.149.157.942**	**508.629.506**
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	88.966.080	204.957.000
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	1.060.191.862	303.672.506

4- **Phải thu khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn	**13.681.635.361**	**29.386.796.795**
- Phải thu người lao động	76.118.299	6.381.687
- Các khoản thu hộ	125.085.015	755.395.854
- Các khoản phải thu bồi thường bảo hiểm	13.480.432.047	-
- Phải thu cổ tức	-	28.625.019.254
b- Dài hạn	**39.986.000**	**51.986.000**
- Phải thu người lao động	39.986.000	51.986.000

5- **Tài sản thiếu chờ xử lý**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Số lượng	Số lượng
a- Tiền		
b- Hàng tồn kho		
c- TSCĐ		
d- Tài sản khác		

6- **Nợ xấu**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Giá gốc	Giá gốc

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	

7- **Hàng tồn kho**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng hóa	182.208.148	-
- Nguyên liệu, vật liệu	854.748.249	665.994.087
- Phụ tùng, công cụ, dụng cụ	11.424.506.746	11.408.828.689
Cộng	**12.461.463.143**	**12.074.822.776**

8- **Tài sản dở dang**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
	Giá gốc	Giá gốc
a- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b- Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang		
- Tư vấn, thẩm tra, thiết kế cầu tàu số 1	967.880.556	862.622.223
- Dự án kho bãi tại Lạch Huyện	-	327.222.222
- Hệ thống cấp điện tại cầu tàu số 1	183.111.667	
- Công trình Khu vực soi chiếu cont CĐV	1.642.453.442	
Cộng	**2.793.445.665**	**1.189.844.445**

9- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**475.818.574.788**	**729.731.505.655**	**113.330.393.591**	**30.663.681.730**		**1.349.544.155.764**
- Mua trong kỳ	314.614.198	371.850.000		2.849.553.630		3.536.017.828
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	**476.133.188.986**	**730.103.355.655**	**113.330.393.591**	**33.513.235.360**		**1.353.080.173.592**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**441.956.218.851**	**614.999.002.264**	**87.723.681.728**	**20.202.122.352**	-	**1.164.881.025.195**
- Khấu hao trong kỳ	4.628.406.195	19.375.230.929	4.620.920.479	1.728.603.539		30.353.161.142
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	**446.584.625.046**	**634.374.233.193**	**92.344.602.207**	**21.930.725.891**	-	**1.195.234.186.337**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**33.862.355.937**	**114.732.503.391**	**25.606.711.863**	**10.461.559.378**	-	**184.663.130.569**
Tại ngày cuối kỳ	**29.548.563.940**	**95.729.122.462**	**20.985.791.384**	**11.582.509.469**	-	**157.845.987.255**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.071.844.133.277 đồng.

10- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				**7.801.104.700**	-	**7.801.104.700**
- Mua trong kỳ				134.000.000	-	**134.000.000**
Số dư cuối kỳ				**7.935.104.700**	-	**7.935.104.700**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**6.705.443.406**	-	**6.705.443.406**
- Khấu hao trong kỳ				406.989.246	-	**406.989.246**
Số dư cuối kỳ				**7.112.432.652**	-	**7.112.432.652**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				**1.095.661.294**	-	**1.095.661.294**
Tại ngày cuối kỳ				**822.672.048**	-	**822.672.048**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.235.104.700 đồng.

11- Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				-
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
- Khấu hao trong kỳ				-
- Tăng khác				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				-
Tại ngày cuối kỳ				-

12- Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến gia đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12- Tài sản sinh học

12.2.Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	.....	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý nhượng bán				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a- Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b- Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

14- **Chi phí chờ phân bổ**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn	**4.241.867.025**	**1.326.639.775**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Thuê đất	2.737.729.800	
- Các khoản khác	1.504.137.225	1.326.639.775
b- Dài hạn	**23.722.361.138**	**24.189.344.187**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Thuê đất	23.553.956.821	24.126.890.908
- Chi phí khác	168.404.317	62.453.279

15- **Tài sản khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
b- Dài hạn		

16- **Vay và nợ thuê tài chính**	**Cuối năm**	**Trong năm**		**Đầu năm**
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a- Vay ngắn hạn				
b- Vay dài hạn				
c- Các khoản vay từ bên liên quan				
Cộng				

d- Các khoản nợ thuê tài chính	**Năm nay**		**Năm trước**	
	Tổng thanh toán Tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan				

đ- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				

e- Vay và thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**

17- **Phải trả người bán**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Công ty CP KD ĐT và PT Hà Linh	-	-	1.619.706.240	1.619.706.240
- Công ty CP Vạn Xuân	-	-	664.972.200	664.972.200
- C.ty CP DV TB Đ.Vũ	1.163.393.280	1.163.393.280	913.680.000	913.680.000
- C.ty CP Cảng HP	5.608.767.525	5.608.767.525	515.639.749	515.639.749
- Cty CP TM NV và XD Hùng Dũng	-	-	4.117.708.370	4.117.708.370
- Techne Kirow GmbH	910.834.215	910.834.215	-	-
- Các đối tượng khác	2.477.086.983	2.477.086.983	4.846.080.098	4.846.080.098
Cộng	**10.160.082.003**	**10.160.082.003**	**12.677.786.657**	**12.677.786.657**
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan:				
- Công ty CP CHP	5.608.767.525	5.608.767.525	515.639.749	515.639.749
Cộng	**5.608.767.525**	**5.608.767.525**	**515.639.749**	**515.639.749**

18- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.982.302.950	1.904.622.950

19- **Thuế và các khoản** phải trả nhà nước	**Đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
a- Phải nộp				
- Thuế GTGT	901.994.359	15.238.293.230	14.495.260.064	1.645.027.525
- Thuế TNDN	20.789.623.592	55.329.710.097	36.286.217.239	39.833.116.450
- Thuế TNCN	34.742.385	10.534.185.466	13.534.322.025	-2.965.394.174
- Thuê SD KVB		22.950.000	22.950.000	-
- Thuế Nhà thầu		181.047.312	181.047.312	-
- Thuê đất	-2.190.180.700	7.300.612.800	1.460.125.700	3.650.306.400

Cộng	**19.536.179.636**	**88.606.798.905**	**65.979.922.340**	**42.163.056.201**

20- **Chi phí phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả	1.355.112.447	254.222.557
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	**1.355.112.447**	**254.222.557**

21- **Phải trả khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- KPCĐ	188.994.998	723.772.694
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.696.838	12.905.158
- Các khoản phải trả, nộp khác	827.964.784	1.217.011.687
Cộng	**1.029.656.620**	**1.953.689.539**
b- Dài hạn		
- Nhận ký quĩ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22- **Doanh thu chờ phân bổ**

23- **Trái phiếu phát hành**

24- **Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

25- **Dự phòng phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm		
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		

26- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản		

thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ khác khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoàn lại

27- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quĩ đầu tư Phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**459.664.755.398**	**526.245.533.286**	**1.488.937.699.913**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			338.172.706.851		338.172.706.851
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			- 361.488.000.000		- 361.488.000.000
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**436.349.462.249**	**526.245.533.286**	**1.465.622.406.764**
Số dư đầu năm nay	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**436.349.462.249**	**526.245.533.286**	**1.465.622.406.764**
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			251.505.832.243		251.505.832.243
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			- 358.288.000.000		- 358.288.000.000
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	**400.000.000.000**	**103.027.411.229**	**329.567.294.492**	**526.245.533.286**	**1.358.840.239.007**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp công ty mẹ		
- Vốn góp cổ phần		
+ Công ty CP Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty cổ phần vật tư nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
+ American LCC	34.123.100.000	34.123.100.000
+ Các đối tượng khác	87.076.900.000	87.076.900.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	320.000.000.000	320.000.000.000

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đồng/cổ phiếu**	

đ- Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28- **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Năm nay**	**Năm trước**
-Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
29- **Chênh lệch tỷ giá**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ gía do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
30- **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**	**Năm nay**	**Năm trước**
a- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi		
c- Tài sản kết cấu hạ tầng không hình thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d- Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:		
đ- Ngoại tệ các loại (USD)	94.792,35	94.792,35
(EUR)	5,14	5,14
Kim khí quí, đá quí		
e- Nợ khó đòi đã xử lý:		1.786.179.934
f- Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:		
g- Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:		
h- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

31- **Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.**

32- **Các thông tin khác doanh nghiệp cần thuyết minh, giải trình thêm.**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a- Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.842.118.816	436.124.114.513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**506.842.118.816**	**436.124.114.513**
b- Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	3.721.540.100	2.056.954.981
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	1.135.320.014	1.524.383.280
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ	-	-
Cộng	**4.856.860.114**	**3.581.338.261**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.220.132.889	195.326.951.312
Cộng	**143.744.612.513**	**195.326.951.312**
4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
5- Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.346.600.964	29.276.865.362
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia bằng tiền	31.189.724.208	28.625.019.254
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.143.563.268	2.630.552.524
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.160.134	-39.113.925
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**81.732.048.574**	**60.493.323.215**

6- **Chi phí tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.319.298	13.800.843
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**10.975.397**	**13.800.843**

7- **Thu nhập khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Tiền phạt thu được	-	88.320.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi vào thu nhập khác	-	-
- Các khoản khác	61.670.008	30.615.180
Cộng	**61.670.008**	**118.935.180**

8- **Chi phí khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

9- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**Năm nay**	**Năm trước**
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở		

lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân công	35.459.840.450	27.290.190.318
+ Chi phí khấu hao	3.235.330.457	1.987.758.307
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.927.211.797	12.307.653.217
Cộng	**48.622.382.704**	**41.585.601.842**

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLBH

c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàn và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nghập tái co cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác.

10- **Chi phí SXKD theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên, vật liệu	16.648.878.242	9.477.985.507
- Chi phí nhân công	132.010.351.813	99.810.797.510
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.635.415.761	40.228.815.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.427.177.525	53.780.361.914
- Chi phí bằng tiền khác	41.524.245.163	34.076.144.867
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	**280.842.515.593**	**237.374.105.154**

11- **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	306.835.542.340	259.348.466.911
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	61.367.108.468	51.869.693.382
- Thu nhập không chịu thuế	31.241.884.342	28.688.382.497
- Chi phí không được khấu trừ	1.054.892.490	1.372.926.927
- Dự phòng thiếu/ thừa của các năm trước		
- Chí phí thuế TNDN	55.329.710.097	46.406.602.269
- Chí phí thuế TNDN hiện hành	55.329.710.097	46.406.602.269
- Chí phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
- Chi phí thuế TNDN (*)	55.329.710.097	46.406.602.269
Cộng	**55.329.710.097**	**46.406.602.269**

12- **Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan:

	Mối quan hệ
+ Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty có vốn góp 51%
+ Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	Công ty liên doanh
+ Các thành viên HĐQT và Ban Điều hành Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

Công ty liên doanh, liên kết Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 đạt lợi nhuận trước thuế là: 181 tỷ tăng 31% so với cùng kỳ năm 2025.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Công ty không có báo cáo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắn chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Tổng giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8- Các biện pháp khác.

IX- Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu báo cáo tài hính được Bộ tài chính quy đinh (nếu có).

Hải phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG TCKT	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Thị Thanh Thảo	Lê Thị Hải Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Cao Văn Tĩnh